



gāo cái shēng

高材生

noun · top student; gifted student

Example Sentences

tā shì bān lǐ de gāo cái shēng

她是班里的高材生。

She is the top student in the class.

zhè suǒ dà xué péi yǎng le xǔ duō gāo cái shēng

这所大学培养了许多高材生。

This university has cultivated many top students.

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									
材	材	材	材	材	材	材	材	材	材	
生	生	生	生	生	生	生	生			